

Vị trí: Giáo viên Mầm non

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên               | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P12       | MN001       | Kiều Lan Anh            | 26/01/1998            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 2   | 1      | P12       | MN002       | Đào Thị Ngọc Anh        | 14/11/1999            | Nữ        | Ánh Sao                 |              |         |
| 3   | 1      | P12       | MN003       | Vũ Nhuệ Anh             | 29/01/1995            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 4   | 1      | P12       | MN004       | Nguyễn Phương Anh       | 19/01/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 5   | 1      | P12       | MN005       | Nguyễn Trịnh Phương Anh | 15/07/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 6   | 1      | P12       | MN006       | Nguyễn Thị Vân Anh      | 19/02/1994            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 7   | 1      | P13       | MN007       | Vũ Vân Anh              | 13/11/1999            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 8   | 1      | P13       | MN008       | Trần Ngọc Ánh           | 20/09/2000            | Nữ        | Hoa Hồng                |              |         |
| 9   | 1      | P13       | MN009       | Nguyễn Thị Nguyệt Ánh   | 06/08/2001            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 10  | 1      | P13       | MN010       | Lê Thị Diệu             | 16/08/1998            | Nữ        | Ánh Sao                 |              |         |
| 11  | 1      | P13       | MN011       | Đỗ Thị Đoàn             | 19/10/1990            | Nữ        | Ánh Sao                 |              |         |
| 12  | 1      | P13       | MN012       | Nguyễn Thị Hanh         | 09/08/1997            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 13  | 1      | P14       | MN013       | Nguyễn Thị Hà           | 21/11/1999            | Nữ        | Hoa Hồng                |              |         |
| 14  | 1      | P14       | MN014       | Đoàn Việt Hà            | 08/12/1998            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 15  | 1      | P14       | MN015       | Hoàng Thị Thanh Hằng    | 14/08/1992            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 16  | 1      | P14       | MN016       | Trần Thị Thu Hằng       | 22/07/1999            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 17  | 1      | P14       | MN017       | Phạm Thị Hiền           | 21/12/1977            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         | CBB          |         |
| 18  | 1      | P14       | MN018       | Đặng Thị Hiền           | 26/10/1996            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |

Vị trí: Giáo viên Mầm non

| STT | Cà thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 19  | 2      | P12       | MN019       | Nguyễn Thị Phương Hoa | 11/03/2001            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 20  | 2      | P12       | MN020       | Nguyễn Thị Thanh Hòa  | 30/06/1998            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 21  | 2      | P12       | MN021       | Lê Thị Huế            | 25/03/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 22  | 2      | P12       | MN022       | Triệu Minh Huyền      | 09/10/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 23  | 2      | P12       | MN023       | Vũ Thị Huyền          | 10/05/1987            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 24  | 2      | P12       | MN024       | Đỗ Thu Huyền          | 20/05/1993            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 25  | 2      | P13       | MN025       | Nguyễn Thị Thu Huyền  | 13/07/1994            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 26  | 2      | P13       | MN026       | Bùi Thị Hương         | 14/02/1997            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 27  | 2      | P13       | MN027       | Nguyễn Thị Hường      | 04/04/2000            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 28  | 2      | P13       | MN028       | Chu Thúy Hường        | 09/09/1998            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 29  | 2      | P13       | MN029       | Nguyễn Giang Lan      | 23/12/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 30  | 2      | P13       | MN030       | Nguyễn Thị Lành       | 18/08/1987            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 31  | 2      | P14       | MN031       | Nguyễn Thị Liên       | 20/04/2000            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 32  | 2      | P14       | MN032       | Nguyễn Khánh Linh     | 27/09/1999            | Nữ        | Hoa Hồng                |              |         |
| 33  | 2      | P14       | MN033       | Lê Mai Linh           | 01/02/2000            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 34  | 2      | P14       | MN034       | Phan Thùy Linh        | 10/11/1983            | Nữ        | Trung Hòa               |              |         |
| 35  | 2      | P14       | MN035       | Lê Thị Ngọc Minh      | 23/10/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 36  | 2      | P14       | MN036       | Dương Hương Nga       | 20/12/1997            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |



Vị trí: Giáo viên Mầm non

| STT | Cơ sở | Phòng thí | Số báo danh | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-------|-----------|-------------|---------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 37  | 3     | P12       | MN037       | Bùi Thị Quỳnh Nga   | 12/08/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 38  | 3     | P12       | MN038       | Đỗ Thị Nga          | 08/09/1991            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 39  | 3     | P12       | MN039       | Khúc Thị Nga        | 12/08/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 40  | 3     | P12       | MN040       | Đặng Thị Hồng Ngọc  | 20/08/1995            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 41  | 3     | P12       | MN041       | Lê Hồng Nhung       | 02/09/1993            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         | DTTS         |         |
| 42  | 3     | P12       | MN042       | Nguyễn Thị Nhung    | 01/10/1992            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 43  | 3     | P13       | MN043       | Bùi Thị Nụ          | 28/07/2001            | Nữ        | Hoa Sen                 | DTTS         |         |
| 44  | 3     | P13       | MN044       | Nguyễn Thị Phương   | 04/11/1993            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 45  | 3     | P13       | MN045       | Nguyễn Thị Phương   | 08/03/2000            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 46  | 3     | P13       | MN046       | Nguyễn Thị Phương   | 07/08/1995            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 47  | 3     | P13       | MN047       | Đoàn Thị Như Quỳnh  | 19/09/2001            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 48  | 3     | P13       | MN048       | Nguyễn Thị Quỳnh    | 23/12/2001            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 49  | 3     | P14       | MN049       | Nguyễn Thị Thanh    | 21/10/1989            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 50  | 3     | P14       | MN050       | Dương Thị Thảo      | 26/08/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 51  | 3     | P14       | MN051       | Phạm Thị Thắm       | 09/03/1993            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 52  | 3     | P14       | MN052       | Nguyễn Thị Kim Thoa | 26/03/1994            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 53  | 3     | P14       | MN053       | Trương Thị Thu      | 26/05/2000            | Nữ        | Hoa Hướng Dương         |              |         |
| 54  | 3     | P14       | MN054       | Đặng Phương Thủy    | 19/01/2001            | Nữ        | Ánh Sao                 |              |         |

**Vị trí: Giáo viên Mầm non**

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 55  | 4      | P12       | MN055       | Hoàng Thanh Thủy      | 09/10/1997            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 56  | 4      | P12       | MN056       | Đỗ Thị Thúy           | 04/10/1995            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 57  | 4      | P12       | MN057       | Hứa Hiền Thương       | 01/08/1988            | Nữ        | Họa Mĩ                  | DTTS         |         |
| 58  | 4      | P12       | MN058       | Phạm Thị Thương       | 01/04/1998            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |
| 59  | 4      | P12       | MN059       | Lê Thị Tinh           | 04/10/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 60  | 4      | P12       | MN060       | Đặng Thị Tỏ           | 19/01/1994            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 61  | 4      | P13       | MN061       | Tạ Quỳnh Trang        | 16/07/1998            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |
| 62  | 4      | P13       | MN062       | Trần Thu Trang        | 20/02/1999            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |
| 63  | 4      | P13       | MN063       | Lê Thị Thùy Trang     | 18/10/2000            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 64  | 4      | P13       | MN064       | Nguyễn Thị Thùy Trang | 05/08/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 65  | 4      | P13       | MN065       | Nguyễn Thị Hồng Tuyền | 18/10/1998            | Nữ        | Nam Trung Yên           |              |         |
| 66  | 4      | P13       | MN066       | Dương Thị Ngọc Tú     | 14/08/1999            | Nữ        | Hoa Sen                 | DTTS         |         |
| 67  | 4      | P14       | MN067       | Nguyễn Thị Kim Uyên   | 20/11/1999            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |
| 68  | 4      | P14       | MN068       | Ngô Thị Hồng Vân      | 30/10/1989            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |
| 69  | 4      | P14       | MN069       | Nguyễn Thị Xoa        | 02/01/1982            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |
| 70  | 4      | P14       | MN070       | Trịnh Thị Xuân        | 01/02/1991            | Nữ        | Hoa Sen                 |              |         |
| 71  | 4      | P14       | MN071       | Nguyễn Thị Hải Yến    | 28/12/1998            | Nữ        | Hoa Hường Dương         |              |         |

Danh sách này có 71 người



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học phổ thông  
Môn: Sinh học

| Số TT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên               | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Môn đăng ký dự tuyển | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-------|--------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
| 1     | 1      | P4        | S3001       | Đỗ Thị Cúc              | 09/03/1995            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 2     | 1      | P4        | S3002       | Lê Thị Thu Hiền         | 28/10/1997            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 3     | 1      | P4        | S3003       | Hồ Thị Mai              | 19/03/1995            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 4     | 1      | P4        | S3004       | Dương Thị Nhung         | 16/07/1995            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 5     | 1      | P4        | S3005       | Nguyễn Thị Nhung        | 05/06/1988            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 6     | 2      | P4        | S3006       | Nguyễn Trang Nhung      | 08/04/1995            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 7     | 2      | P4        | S3007       | Nguyễn Thị Thanh Phượng | 09/04/1995            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 8     | 2      | P4        | S3008       | Nguyễn Thị Xoan         | 13/02/1995            | Nữ        | Sinh học             | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |

Danh sách này có 8 người

UBND QUẬN CẦU GIẤY  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG  
VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2022

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học phổ thông  
Môn: Giáo dục công dân

| Số TT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Môn đăng ký dự tuyển | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-------|--------|-----------|-------------|------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
| 1     | 1      | P2        | CD3001      | Bùi Tuấn Anh     | 28/08/1985            | Nam       | GDCD                 | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 2     | 1      | P2        | CD3002      | Nguyễn Văn Khởi  | 28/02/1997            | Nam       | GDCD                 | Trung tâm GDNN - GDTX   | SQDB         |         |
| 3     | 1      | P2        | CD3003      | Nguyễn Thị Ngân  | 28/09/1999            | Nữ        | GDCD                 | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 4     | 1      | P2        | CD3004      | Nguyễn Thị Quỳnh | 03/12/1997            | Nữ        | GDCD                 | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 5     | 1      | P2        | CD3005      | Phạm Thị Thơ     | 08/10/1990            | Nữ        | GDCD                 | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |

Danh sách này có 5 người



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học phổ thông

Môn: Vật lý

| Số TT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Môn đăng ký dự tuyển | Đơn vị đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-------|--------|-----------|-------------|-------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
| 1     | 1      | P3        | L3001       | Nguyễn Minh Hào   | 25/09/1998            | Nữ        | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 2     | 1      | P3        | L3002       | Phạm Thị Thu Hiền | 15/10/1993            | Nữ        | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 3     | 1      | P3        | L3003       | Nguyễn Thị Huế    | 25/10/1993            | Nữ        | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 4     | 1      | P3        | L3004       | Phan Văn Huỳnh    | 20/11/1987            | Nam       | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 5     | 1      | P3        | L3005       | Nguyễn Thị Lê     | 08/01/1995            | Nữ        | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 6     | 2      | P3        | L3006       | Phùng Thị Linh    | 20/08/1997            | Nữ        | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 7     | 2      | P3        | L3007       | Lê Thị Nga        | 10/10/1986            | Nữ        | Vật Lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |
| 8     | 2      | P3        | L3008       | Nguyễn Thị Ngọc   | 30/04/1994            | Nữ        | Vật lý               | Trung tâm GDNN - GDTX   |              |         |

Danh sách này có 8 người

**Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở**  
**Môn: Âm nhạc**

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P15       | AN001       | Hoàng Thị Mai A  | 11/09/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 2   | 1      | P15       | AN002       | Đặng Thùy Dung   | 13/12/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           | DTTS         |         |
| 3   | 1      | P15       | AN003       | Đào Thị Duyên    | 09/09/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 4   | 1      | P15       | AN004       | Nguyễn Thu Giang | 11/07/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 5   | 1      | P15       | AN005       | Nguyễn Thị Hà    | 10/11/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 6   | 1      | P15       | AN006       | Hoàng Văn Hồng   | 12/01/2000            | Nam       | Trung Hòa               |              |         |
| 7   | 2      | P15       | AN007       | Bùi Đức Huy      | 05/10/1983            | Nam       | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 8   | 2      | P15       | AN008       | Nguyễn Thị Liên  | 16/05/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 9   | 2      | P15       | AN009       | Kim Văn Quyết    | 19/08/1990            | Nam       | Trung Hòa               |              |         |
| 10  | 2      | P15       | AN010       | Nguyễn Hà Thanh  | 02/03/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 11  | 2      | P15       | AN011       | Lê Thị Thoa      | 04/02/1989            | Nữ        | Trần Duy Hưng           | CTB          |         |

Danh sách này có 11 người



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Địa lý

| STT | Cã thị | Phòng thí | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P18       | ĐL001       | Lê Thị Dung          | 10/02/1998            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 2   | 1      | P18       | ĐL002       | Nguyễn Thị Đan       | 25/02/1991            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 3   | 1      | P18       | ĐL003       | Hoàng Thị Hải        | 03/11/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        | DTTS         |         |
| 4   | 1      | P18       | ĐL004       | Vũ Hồng Hạnh         | 13/12/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 5   | 1      | P18       | ĐL005       | Trần Thị Hằng        | 03/04/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 6   | 2      | P18       | ĐL006       | Nguyễn Thị Hương     | 02/04/1991            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 7   | 2      | P18       | ĐL007       | Nguyễn Thu Hương     | 10/12/2000            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 8   | 2      | P18       | ĐL008       | Hoàng Thị Thu Hương  | 10/09/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        | DTTS         |         |
| 9   | 2      | P18       | ĐL009       | Triệu Thị Mến        | 26/11/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        | DTTS         |         |
| 10  | 2      | P18       | ĐL010       | Hoàng Thị Thiệp      | 30/11/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        | DTTS         |         |
| 11  | 3      | P18       | ĐL011       | Nguyễn Thị Thoan     | 18/03/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 12  | 3      | P18       | ĐL012       | Nguyễn Thị Thu Trang | 17/01/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 13  | 3      | P18       | ĐL013       | Bùi Thị Trúc         | 14/11/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

Danh sách này có 13 người

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Giáo dục công dân

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|---------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P1        | CD2001      | Vũ Thanh Hoa        | 04/06/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 2   | 1      | P1        | CD2002      | Lê Thị Hương        | 17/05/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 3   | 1      | P1        | CD2003      | Nguyễn Thùy Linh    | 29/04/2000            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 4   | 1      | P1        | CD2004      | Vũ Thị Mai          | 16/11/1989            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 5   | 1      | P1        | CD2005      | Nguyễn Thảo Ngọc    | 06/10/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 6   | 1      | P1        | CD2006      | Nguyễn Thị Kim Oanh | 10/10/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 7   | 2      | P1        | CD2007      | Bùi Thị Thắm        | 04/12/1997            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 8   | 2      | P1        | CD2008      | Nguyễn Huyền Trang  | 11/07/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 9   | 2      | P1        | CD2009      | Lã Thị Lan Trang    | 03/01/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 10  | 2      | P1        | CD2010      | Chu Thị Trâm        | 11/10/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 11  | 2      | P1        | CD2011      | Đường Thị Hồng Vân  | 10/10/1999            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |

Danh sách này có 11 người



UBND QUẬN CẦU GIẤY  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG  
VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2022

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Giáo dục thể chất

| STT | Cơ sở | Phòng thí | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1     | P6        | TC001       | Trần Ngọc An          | 11/04/1998            | Nam       | Dịch Vọng               |              |         |
| 2   | 1     | P6        | TC002       | Trần Vũ Thành An      | 10/08/1991            | Nam       | Dịch Vọng               |              |         |
| 3   | 1     | P6        | TC003       | Nguyễn Thị Thùy Dung  | 22/11/1988            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 4   | 1     | P6        | TC004       | Phạm Tiến Đạt         | 16/03/1997            | Nam       | Trương Công Giai        | NVQS         |         |
| 5   | 1     | P6        | TC005       | Phạm Hoàng Hiện       | 25/02/1997            | Nam       | Mai Dịch                |              |         |
| 6   | 1     | P6        | TC006       | Cao Văn Hùng          | 27/04/1994            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 7   | 2     | P6        | TC007       | Cao Văn Kiên          | 11/10/1994            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 8   | 2     | P6        | TC008       | Nguyễn Thị Mai Lan    | 17/11/1991            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 9   | 2     | P6        | TC009       | Nguyễn Thị Phương Lan | 14/08/1994            | Nữ        | Dịch Vọng               |              |         |
| 10  | 2     | P6        | TC010       | Lại Thị Thêm          | 04/05/1990            | Nữ        | Trương Công Giai        | CTB          |         |
| 11  | 2     | P6        | TC011       | Lý Thị Thơ            | 07/10/1994            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 12  | 2     | P6        | TC012       | Cao Thị Hải Yến       | 10/10/1989            | Nữ        | Trương Công Giai        | CTB          |         |

Danh sách này có 12 người

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Hóa học

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P20       | H001        | Nguyễn Thị Mai Anh   | 18/12/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 2   | 1      | P20       | H002        | Nguyễn Quế Anh       | 22/08/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 3   | 1      | P20       | H003        | Nguyễn Thị Vân Anh   | 01/04/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 4   | 1      | P20       | H004        | Vũ Thị Vân Anh       | 24/11/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 5   | 1      | P20       | H005        | Nguyễn Thị Ánh       | 03/01/1995            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 6   | 1      | P20       | H006        | Nguyễn Thị Châm      | 26/07/1994            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 7   | 1      | P21       | H007        | Nguyễn Kim Chi       | 23/11/1998            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 8   | 1      | P21       | H008        | Hoàng Thị Chúc       | 12/09/1996            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 9   | 1      | P21       | H009        | Nghiêm Thị Dịu       | 26/04/1990            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 10  | 1      | P21       | H010        | Đỗ Thị Minh Dung     | 13/06/1994            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 11  | 1      | P21       | H011        | Nguyễn Thị Thùy Dung | 09/05/1998            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 12  | 1      | P22       | H012        | Nguyễn Thị Dương     | 17/12/1997            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 13  | 1      | P22       | H013        | Phùng Nguyệt Hà      | 02/01/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 14  | 1      | P22       | H014        | Nguyễn Nhị Hà        | 20/09/1992            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 15  | 1      | P22       | H015        | Phạm Thị Hải         | 16/04/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 16  | 1      | P22       | H016        | Phùng Thị Hạnh       | 18/06/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Hóa học

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 17  | 2      | P20       | H017        | Trần Thị Hằng          | 20/11/1989            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 18  | 2      | P20       | H018        | Trần Thúy Hằng         | 14/10/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 19  | 2      | P20       | H019        | Trương Thúy Hằng       | 10/06/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 20  | 2      | P20       | H020        | Nguyễn Thanh Hậu       | 08/08/1999            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 21  | 2      | P20       | H021        | Lê Thị Hiền            | 14/08/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 22  | 2      | P21       | H022        | Nguyễn Thu Hiền        | 03/06/1998            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 23  | 2      | P21       | H023        | Nguyễn Thị Thu Hiền    | 21/11/1996            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 24  | 2      | P21       | H024        | Trần Thị Mai Hoa       | 20/08/1993            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 25  | 2      | P21       | H025        | Đặng Kim Hoàn          | 13/03/1997            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 26  | 2      | P21       | H026        | Nguyễn Thị Thúy Hòa    | 07/11/1994            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 27  | 2      | P22       | H027        | Nguyễn Thị Huệ         | 11/08/2000            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 28  | 2      | P22       | H028        | Đặng Thanh Huyền       | 18/12/1993            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 29  | 2      | P22       | H029        | Nguyễn Thị Huyền       | 07/08/1994            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 30  | 2      | P22       | H030        | Nguyễn Thị Mai Hương   | 13/06/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 31  | 2      | P22       | H031        | Phan Thị Mai Hương     | 20/03/1997            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 32  | 3      | P20       | H032        | Nguyễn Thị Thanh Hương | 05/03/1993            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Hóa học

| STT | Cà thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 33  | 3      | P20       | H033        | Nguyễn Thị Hương      | 20/10/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 34  | 3      | P20       | H034        | Nguyễn Thị Thúy Hương | 26/08/1987            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 35  | 3      | P20       | H035        | Nguyễn Thị Hường      | 31/10/1995            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 36  | 3      | P20       | H036        | Nguyễn Thị Hường      | 27/05/1994            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 37  | 3      | P20       | H037        | Hoàng Thu Hường       | 07/07/1999            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 38  | 3      | P21       | H038        | Vũ Mai Lan            | 01/01/1991            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 39  | 3      | P21       | H039        | Vũ Thị Lan            | 24/06/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 40  | 3      | P21       | H040        | Trần Thị Hoài Linh    | 09/12/1998            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 41  | 3      | P21       | H041        | Phan Thị Mỹ Linh      | 30/04/1999            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 42  | 3      | P21       | H042        | Ngô Thị Thùy Linh     | 29/12/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 43  | 3      | P22       | H043        | Hoàng Thị Lý          | 19/09/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 44  | 3      | P22       | H044        | Hà Phương Mai         | 28/08/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 45  | 3      | P22       | H045        | Hoàng Phương Mai      | 15/05/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 46  | 3      | P22       | H046        | Nguyễn Thị Mai        | 04/02/1991            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 47  | 3      | P22       | H047        | Đào Quỳnh Nga         | 08/11/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 48  | 4      | P20       | H048        | Nguyễn Thị Nga        | 13/01/1995            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Hóa học

| STT | Cã thi | Phòng<br>thi | Số báo danh | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm<br>sinh | Giới tính | Trường đăng ký<br>dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|--------------|-------------|---------------------|--------------------------|-----------|----------------------------|--------------|---------|
| 49  | 4      | P20          | H049        | Trần Thị Minh Ngọc  | 27/08/2000               | Nữ        | Trường Công Giai           |              |         |
| 50  | 4      | P20          | H050        | Đặng Thị Ngọc       | 15/10/1995               | Nữ        | Trường Công Giai           |              |         |
| 51  | 4      | P20          | H051        | Đào Ánh Nguyệt      | 24/08/1999               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 52  | 4      | P20          | H052        | Vũ Thị Hồng Nhung   | 17/08/1993               | Nữ        | Trường Công Giai           |              |         |
| 53  | 4      | P21          | H053        | Hoàng Thị Nhung     | 27/04/1992               | Nữ        | Trường Công Giai           |              |         |
| 54  | 4      | P21          | H054        | Vũ Thị Nhung        | 15/06/1992               | Nữ        | Lê Quý Đôn                 |              |         |
| 55  | 4      | P21          | H055        | Trịnh Thị Kim Oanh  | 06/09/1997               | Nữ        | Lê Quý Đôn                 |              |         |
| 56  | 4      | P21          | H056        | Lê Thị Yến Phi      | 07/04/1995               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |              |         |
| 57  | 4      | P21          | H057        | Hà Thị Thùy Quyên   | 01/02/1992               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |              |         |
| 58  | 4      | P22          | H058        | Nguyễn Thị Quý      | 08/09/1989               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 59  | 4      | P22          | H059        | Lại Thanh Tâm       | 30/04/1995               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 60  | 4      | P22          | H060        | Nguyễn Thị Tâm      | 22/04/1994               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 61  | 4      | P22          | H061        | Trần Đức Thắng      | 10/09/1998               | Nam       | Trường Công Giai           |              |         |
| 62  | 4      | P22          | H062        | Nguyễn Thị Kim Thoa | 12/05/1997               | Nữ        | Lê Quý Đôn                 |              |         |
| 63  | 5      | P20          | H063        | Trịnh Thị Thu       | 13/03/1995               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |              |         |
| 64  | 5      | P20          | H064        | Phùng Thu Thùy      | 04/11/1994               | Nữ        | Mai Dịch                   | DTTS         |         |

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Hóa học

| STT | Cã thi | Phòng<br>thi | Số báo danh | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm<br>sinh | Giới tính | Trường đăng ký<br>dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|--------------|-------------|------------------|--------------------------|-----------|----------------------------|--------------|---------|
| 65  | 5      | P20          | H065        | Nguyễn Thị Thủy  | 10/09/1999               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |              |         |
| 66  | 5      | P20          | H066        | Nguyễn Thị Thúy  | 19/05/1996               | Nữ        | Trương Công Giai           |              |         |
| 67  | 5      | P20          | H067        | Vương Thị Thúy   | 31/08/1996               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 68  | 5      | P20          | H068        | Đỗ Thị Thu Trang | 13/06/1995               | Nữ        | Trương Công Giai           |              |         |
| 69  | 6      | P20          | H069        | Đỗ Thị Tuyền     | 03/11/1999               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 70  | 6      | P20          | H070        | Trần Thế Tùng    | 16/10/1993               | Nam       | Trần Duy Hưng              |              |         |
| 71  | 6      | P20          | H071        | Phạm Thu Uyên    | 13/11/1997               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |              |         |
| 72  | 6      | P20          | H072        | Đoàn Thị Vui     | 17/04/1997               | Nữ        | Mai Dịch                   |              |         |
| 73  | 6      | P20          | H073        | Lương Anh Vũ     | 26/01/1997               | Nam       | Trương Công Giai           |              |         |

Danh sách này có 73 người



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Kỹ thuật công nghiệp

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P11       | CN001       | Trần Đức Anh          | 16/06/1998            | Nam       | Mai Dịch                |              |         |
| 2   | 1      | P11       | CN002       | Bùi Thị Lan Anh       | 09/09/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 3   | 1      | P11       | CN003       | Phạm Hà Giang         | 27/06/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 4   | 1      | P11       | CN004       | Đoàn Thị Kim Lan      | 26/05/1989            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 5   | 1      | P11       | CN005       | Đỗ Thị Minh Phương    | 27/11/1989            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 6   | 2      | P11       | CN006       | Nguyễn Thị Ngọc Thúy  | 17/02/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 7   | 2      | P11       | CN007       | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 20/02/1988            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 8   | 2      | P11       | CN008       | Nguyễn Thị Yên        | 15/09/1991            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

Danh sách này có 8 người

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P19       | LS001       | Đặng Thị Lan Anh     | 01/11/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 2   | 1      | P19       | LS002       | Nguyễn Minh Anh      | 17/09/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 3   | 1      | P19       | LS003       | Lê Thị Dung          | 03/10/1995            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 4   | 1      | P19       | LS004       | Lý Thị Hậu           | 16/05/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 5   | 1      | P19       | LS005       | Phùng Thị Bích Huyền | 08/03/1997            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 6   | 1      | P19       | LS006       | Trần Duy Khánh       | 25/09/1996            | Nam       | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 7   | 2      | P19       | LS007       | Phạm Thị Liên        | 29/04/1983            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 8   | 2      | P19       | LS008       | Phùng Thùy Linh      | 16/10/1994            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 9   | 2      | P19       | LS009       | Lê Thị Lý            | 22/09/1992            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 10  | 2      | P19       | LS010       | Lê Thị Năm           | 25/09/1990            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 11  | 2      | P19       | LS011       | Nguyễn Thị Nhung     | 16/02/1993            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 12  | 3      | P19       | LS012       | Vũ Thu Thảo          | 29/10/1992            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 13  | 3      | P19       | LS013       | Hà Thu Thủy          | 10/01/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 14  | 3      | P19       | LS014       | Đoàn Thị Trang       | 20/05/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 15  | 3      | P19       | LS015       | Hoàng Thúy Trà       | 28/06/1998            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 16  | 3      | P19       | LS016       | Cần Thị Xuân         | 02/03/1990            | Nữ        | Lê Quý Đôn              |              |         |
| 17  | 3      | P19       | LS017       | Lê Thị Hồng Xuyên    | 20/02/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

Danh sách này có 17 người



UBND QUẬN CẦU GIẤY  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG  
VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2022

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Mỹ thuật

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|---------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P7        | MT001       | Phùng Thị Thanh Hoa | 27/05/1988            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |
| 2   | 1      | P7        | MT002       | Lê Thị Hoạch        | 24/11/1988            | Nữ        | Trường Công Giai        | CTB          |         |
| 3   | 1      | P7        | MT003       | Nguyễn Thị Hồng     | 28/10/1995            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |
| 4   | 1      | P7        | MT004       | Tạ Thị Ngân         | 20/03/1993            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |

Danh sách này có 4 người

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Tin học

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P32       | TH001       | Vũ Thị Thanh Dự   | 08/10/1988            | Nữ        | Trung Hòa               |              |         |
| 2   | 1      | P32       | TH002       | Trần Thanh Hiền   | 23/02/1999            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 3   | 1      | P32       | TH003       | Phạm Việt Hùng    | 13/01/1997            | Nam       | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 4   | 1      | P32       | TH004       | Lã Thị Hào Mai    | 17/04/1998            | Nữ        | Trung Hòa               |              |         |
| 5   | 1      | P32       | TH005       | Nguyễn Bình Minh  | 06/07/1998            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 6   | 1      | P32       | TH006       | Nguyễn Đình Ngân  | 20/08/1992            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 7   | 2      | P32       | TH007       | Nguyễn Thu Phương | 09/06/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 8   | 2      | P32       | TH008       | Hoàng Hải Thanh   | 17/01/1986            | Nam       | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 9   | 2      | P32       | TH009       | Ngô Thị Thanh     | 12/02/1989            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 10  | 2      | P32       | TH010       | Phạm Thị Thủy     | 17/11/1989            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 11  | 2      | P32       | TH011       | Nguyễn Thị Thụy   | 09/11/1981            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 12  | 2      | P32       | TH012       | Nguyễn Thu Trang  | 22/08/1997            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |

Danh sách này có 12 người



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Tiếng Anh

| STT | Cơ sở<br>thi | Phòng<br>thi | Số báo<br>danh | Họ và tên            | Ngày, tháng,<br>năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký<br>dự tuyển | Diện ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------|----------------|----------------------|--------------------------|-----------|----------------------------|-----------------|---------|
| 1   | 1            | P8           | A001           | Lê Hiền Anh          | 02/12/1999               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |                 |         |
| 2   | 1            | P8           | A002           | Vũ Nhật Anh          | 25/09/1997               | Nữ        | Yên Hòa                    |                 |         |
| 3   | 1            | P8           | A003           | Bùi Phương Anh       | 29/08/1997               | Nữ        | Mai Dịch                   |                 |         |
| 4   | 1            | P8           | A004           | Trần Phương Anh      | 03/05/1998               | Nữ        | Yên Hòa                    |                 |         |
| 5   | 1            | P8           | A005           | Hoàng Thị Thanh Bình | 17/09/1980               | Nữ        | Nghĩa Tân                  |                 |         |
| 6   | 1            | P8           | A006           | Kiều Thị Châu        | 30/09/1997               | Nữ        | Trần Duy Hưng              |                 |         |
| 7   | 1            | P8           | A007           | Nguyễn Linh Chi      | 01/02/1993               | Nữ        | Trương Công Giai           |                 |         |
| 8   | 1            | P9           | A008           | Phạm Thị Chung       | 10/10/1979               | Nữ        | Nghĩa Tân                  | <b>CĐCĐ</b>     |         |
| 9   | 1            | P9           | A009           | Trịnh Thị Chuyên     | 21/10/1981               | Nữ        | Nghĩa Tân                  |                 |         |
| 10  | 1            | P9           | A010           | Lại Thị Chúc         | 12/04/1989               | Nữ        | Mai Dịch                   |                 |         |
| 11  | 1            | P9           | A011           | Đỗ Thị Diễm          | 05/05/1988               | Nữ        | Trương Công Giai           |                 |         |
| 12  | 1            | P9           | A012           | Lê Xuân Diễm         | 03/07/1984               | Nam       | Dịch Vọng                  |                 |         |
| 13  | 1            | P9           | A013           | Hà Thị Dung          | 14/03/1997               | Nữ        | Trương Công Giai           |                 |         |
| 14  | 1            | P10          | A014           | Nguyễn Thị Thùy Dung | 31/01/1993               | Nữ        | Mai Dịch                   |                 |         |

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Tiếng Anh

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|---------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 15  | 1      | P10       | A015        | Bùi Quỳnh Dương     | 15/10/1986            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 16  | 1      | P10       | A016        | Nguyễn Thùy Dương   | 05/04/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 17  | 1      | P10       | A017        | Nguyễn Thị Định     | 14/05/1988            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 18  | 1      | P10       | A018        | Nguyễn Linh Giang   | 21/07/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 19  | 1      | P10       | A019        | Lưu Trà Giang       | 22/03/1994            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 20  | 2      | P8        | A020        | Nguyễn Thị Hảo      | 08/09/1983            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 21  | 2      | P8        | A021        | Chu Thị Phương Hạnh | 31/12/1991            | Nữ        | Dịch Vọng               |              |         |
| 22  | 2      | P8        | A022        | Kiều Thúy Hằng      | 23/07/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 23  | 2      | P8        | A023        | Lê Thị Thu Hiền     | 04/06/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 24  | 2      | P8        | A024        | Nguyễn Thị Thu Hiền | 20/09/1992            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 25  | 2      | P8        | A025        | Lê Thị Mai Hoa      | 21/12/1989            | Nữ        | Dịch Vọng               |              | -       |
| 26  | 2      | P9        | A026        | Tạ Thị Hoa          | 05/01/1990            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 27  | 2      | P9        | A027        | Nguyễn Thị Hòa      | 16/07/1984            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 28  | 2      | P9        | A028        | Nguyễn Thị Hòa      | 23/08/1993            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Tiếng Anh

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 29  | 2      | P9        | A029        | Phạm Thị Huệ          | 08/11/1980            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 30  | 2      | P9        | A030        | Nguyễn Thị Huyền      | 31/12/1987            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 31  | 2      | P9        | A031        | Đỗ Lan Hương          | 25/06/2000            | Nữ        | trương Công Giai        |              |         |
| 32  | 2      | P10       | A032        | Nguyễn Quỳnh Hương    | 07/08/1984            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 33  | 2      | P10       | A033        | Phùng Thị Thanh Hương | 26/12/1989            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 34  | 2      | P10       | A034        | Phan Thị Hương        | 19/12/1979            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 35  | 2      | P10       | A035        | Nguyễn Thu Hương      | 27/08/1999            | Nữ        | Dịch Vọng               |              |         |
| 36  | 2      | P10       | A036        | Bùi Thị Bích Hường    | 28/11/1991            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 37  | 2      | P10       | A037        | Nguyễn Diệu Linh      | 05/05/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 38  | 3      | P8        | A038        | Trần Thị Hoài Linh    | 06/10/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 39  | 3      | P8        | A039        | Nguyễn Thị Luyến      | 22/12/1990            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 40  | 3      | P8        | A040        | Ngô Hương Ly          | 30/06/1994            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 41  | 3      | P8        | A041        | Nguyễn Thị Hiền Mai   | 27/11/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 42  | 3      | P8        | A042        | Trần Thị Lê Mai       | 16/09/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Tiếng Anh

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 43  | 3      | P8        | A043        | Bùi Ngọc Mai         | 01/08/2000            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |
| 44  | 3      | P9        | A044        | Nguyễn Thị Thanh Mai | 22/12/1996            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 45  | 3      | P9        | A045        | Nguyễn Thị Minh      | 24/08/1988            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 46  | 3      | P9        | A046        | Bùi Tuyết Minh       | 28/04/1994            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |
| 47  | 3      | P9        | A047        | Hoàng Huyền My       | 04/05/1995            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |
| 48  | 3      | P9        | A048        | Đỗ Thị Quỳnh Nga     | 04/11/1991            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 49  | 3      | P9        | A049        | Phùng Thị Nga        | 02/03/1995            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 50  | 3      | P10       | A050        | Bùi Thị Soi Ngàn     | 02/11/1987            | Nữ        | Trường Công Giai        | DTTS         |         |
| 51  | 3      | P10       | A051        | Trần Thị Bích Ngọc   | 27/05/1991            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 52  | 3      | P10       | A052        | Nguyễn Hồng Ngọc     | 16/04/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 53  | 3      | P10       | A053        | Nguyễn Lã Yến Nhi    | 14/05/1998            | Nữ        | Trường Công Giai        |              |         |
| 54  | 3      | P10       | A054        | Nguyễn Thị Nhung     | 30/11/1991            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 55  | 3      | P10       | A055        | Phan Thị Phụng       | 07/03/1988            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 56  | 4      | P8        | A056        | Trần Thị Minh Quế    | 03/12/1992            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Tiếng Anh

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 57  | 4      | P8        | A057        | Đàm Thanh Quyên        | 16/09/1988            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 58  | 4      | P8        | A058        | Nguyễn Thị Hương Quỳnh | 10/03/1993            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 59  | 4      | P8        | A059        | Nguyễn Thị Thanh       | 18/09/1990            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 60  | 4      | P8        | A060        | Nguyễn Thị Thanh       | 12/07/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 61  | 4      | P8        | A061        | Nguyễn Thị Thái Thảo   | 27/09/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 62  | 4      | P9        | A062        | Bùi Thị Thơ            | 19/08/1992            | Nữ        | Nghĩa Tân               | DTTS         |         |
| 63  | 4      | P9        | A063        | Nguyễn Thị Ngọc Thúy   | 28/08/1989            | Nữ        | Dịch Vọng               |              |         |
| 64  | 4      | P9        | A064        | Đỗ Thị Thương          | 20/10/1986            | Nữ        | Dịch Vọng               |              |         |
| 65  | 4      | P9        | A065        | Dương Mai Thy          | 10/11/1998            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 66  | 4      | P9        | A066        | Nguyễn Hồng Trang      | 31/03/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 67  | 4      | P9        | A067        | Phạm Thị Huyền Trang   | 20/11/1987            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 68  | 4      | P10       | A068        | Nguyễn Thị Trang       | 04/02/1995            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 69  | 4      | P10       | A069        | Ngô Quỳnh Vân          | 03/07/1995            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 70  | 4      | P10       | A070        | Đỗ Thị Vi              | 02/05/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

| STT | Cà thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên         | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 71  | 4      | P10       | A071        | Hoàng Tuấn Vinh   | 09/09/1996            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 72  | 4      | P10       | A072        | Ngô Thị Xuân      | 21/02/1990            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 73  | 4      | P10       | A073        | Hoàng Thị Hải Yến | 06/01/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |

Danh sách này có 73 người



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Toán

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P20       | T001        | Nguyễn Hoài Anh       | 04/05/1996            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 2   | 1      | P20       | T002        | Hà Lan Anh            | 16/08/1995            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 3   | 1      | P20       | T003        | Nguyễn Thị Lan Anh    | 24/11/1998            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 4   | 1      | P20       | T004        | Đinh Thị Mai Anh      | 13/11/1994            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 5   | 1      | P20       | T005        | Lương Thị Mai Anh     | 16/03/1992            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 6   | 1      | P20       | T006        | Nguyễn Nam Anh        | 17/10/1995            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 7   | 1      | P28       | T007        | Đỗ Ngọc Ánh           | 19/11/2000            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 8   | 1      | P28       | T008        | Nguyễn Thị Nguyệt Anh | 25/11/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 9   | 1      | P28       | T009        | Trần Phương Anh       | 06/05/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 10  | 1      | P28       | T010        | Nguyễn Thị Vân Anh    | 31/08/2000            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 11  | 1      | P28       | T011        | Nguyễn Thị Vân Anh    | 20/07/1995            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 12  | 1      | P28       | T012        | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 02/07/1994            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 13  | 1      | P29       | T013        | Nguyễn Ngọc Bằng      | 02/11/1995            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 14  | 1      | P29       | T014        | Hoàng Thị Hồng Bình   | 23/01/1979            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 15  | 1      | P29       | T015        | Hà Thị Ngọc Bình      | 28/11/2000            | Nữ        | Yên Hòa                 | <b>DTTS</b>  |         |
| 16  | 1      | P29       | T016        | Nguyễn Linh Chi       | 11/11/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 17  | 1      | P29       | T017        | Nguyễn Đỗ Chiến       | 27/12/1983            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 18  | 1      | P29       | T018        | Lưu Bích Diệp         | 11/08/1992            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 19  | 1      | P30       | T019        | Đào Thị Thanh Dung    | 10/05/1994            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Toán

| STT | Cà thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 20  | 1      | P30       | T020        | Lê Thị Dung            | 23/01/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 21  | 1      | P30       | T021        | Đinh Tiến Dũng         | 02/11/1994            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 22  | 1      | P30       | T022        | Phạm Việt Dũng         | 25/04/1987            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 23  | 1      | P30       | T023        | Vũ Thị Dương           | 28/08/1995            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 24  | 1      | P30       | T024        | Nguyễn Thị Thùy Dương  | 18/05/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 25  | 1      | P31       | T025        | Nguyễn Thị Thùy Dương  | 21/10/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 26  | 1      | P31       | T026        | Trần Thùy Dương        | 09/11/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 27  | 1      | P31       | T027        | Nguyễn Ngọc Đức        | 13/02/1992            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 28  | 1      | P31       | T028        | Tăng Thị Đức           | 16/09/1988            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 29  | 1      | P31       | T029        | Tạ Hương Giang         | 06/12/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 30  | 1      | P31       | T030        | Nguyễn Minh Giang      | 08/08/1994            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 31  | 2      | P20       | T031        | Nguyễn Thị Thanh Giang | 22/12/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 32  | 2      | P20       | T032        | Trần Thị Hồng Hà       | 11/03/1990            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 33  | 2      | P20       | T033        | Đặng Minh Hà           | 04/01/1999            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 34  | 2      | P20       | T034        | Phạm Mỹ Hà             | 13/03/2000            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 35  | 2      | P20       | T035        | Phạm Thị Ngọc Hà       | 13/12/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 36  | 2      | P20       | T036        | Nguyễn Thanh Hà        | 06/06/1994            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 37  | 2      | P28       | T037        | Vũ Thanh Hà            | 27/04/1988            | Nữ        | Trương Công Giai        | CĐCĐ         |         |
| 38  | 2      | P28       | T038        | Dương Thu Hà           | 27/12/1995            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Toán

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 39  | 2      | P28       | T039        | Phạm Thu Hà          | 17/09/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 40  | 2      | P28       | T040        | Trần Thu Hà          | 28/09/1995            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 41  | 2      | P28       | T041        | Nguyễn Thị Bích Hạnh | 07/02/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 42  | 2      | P29       | T042        | Phùng Thị Hạnh       | 03/12/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 43  | 2      | P29       | T043        | Bùi Thị Mỹ Hằng      | 12/11/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 44  | 2      | P29       | T044        | Trần Thanh Hằng      | 17/08/1996            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 45  | 2      | P29       | T045        | Nguyễn Đức Hậu       | 23/09/1993            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 46  | 2      | P29       | T046        | Đoàn Thị Hiền        | 03/03/1989            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 47  | 2      | P30       | T047        | Đoàn Thị Hiền        | 22/05/1998            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 48  | 2      | P30       | T048        | Mai Thị Hiền         | 06/01/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 49  | 2      | P30       | T049        | Nguyễn Thị Hiền      | 27/10/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 50  | 2      | P30       | T050        | Đinh Thu Hiền        | 09/12/1988            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 51  | 2      | P30       | T051        | Phạm Trung Hiếu      | 07/04/1995            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 52  | 2      | P31       | T052        | Nguyễn Đức Hiệp      | 21/10/1996            | Nam       | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 53  | 2      | P31       | T053        | Trần Thị Hoa         | 02/09/1995            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 54  | 2      | P31       | T054        | Bùi Thị Hoài         | 01/07/1994            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 55  | 2      | P31       | T055        | Nguyễn Thị Hòa       | 25/12/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        | <b>CBB</b>   |         |
| 56  | 2      | P31       | T056        | Phạm Thị Huế         | 27/10/1994            | Nữ        | Mai Dịch                | <b>CBB</b>   |         |
| 57  | 3      | P20       | T057        | Bùi Thị Huệ          | 05/09/1991            | Nữ        | trương Công Giai        |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Toán

| STT | Cà thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 58  | 3      | P20       | T058        | Nguyễn Thị Huệ       | 01/08/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 59  | 3      | P20       | T059        | Nguyễn Văn Huy       | 16/08/1995            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 60  | 3      | P20       | T060        | Phạm Khánh Huyền     | 02/08/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 61  | 3      | P20       | T061        | Nguyễn Thị Huyền     | 04/07/1991            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 62  | 3      | P20       | T062        | Đặng Thị Thu Huyền   | 12/06/1991            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 63  | 3      | P28       | T063        | Trần Thu Huyền       | 15/07/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 64  | 3      | P28       | T064        | Tạ Thị Hương         | 22/07/1996            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 65  | 3      | P28       | T065        | Nguyễn Thế Thu Hương | 25/12/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 66  | 3      | P28       | T066        | Trần Thị Thu Hương   | 03/05/1993            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 67  | 3      | P28       | T067        | Vũ Thị Thu Hương     | 09/07/1989            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 68  | 3      | P28       | T068        | Lê Thị Thu Hường     | 18/01/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 69  | 3      | P29       | T069        | Nguyễn Thúy Hường    | 13/01/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 70  | 3      | P29       | T070        | Nguyễn Thị Lan       | 19/11/1988            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 71  | 3      | P29       | T071        | Nguyễn Tiến Liên     | 15/11/1980            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 72  | 3      | P29       | T072        | Nguyễn Thị Diệp Linh | 12/09/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 73  | 3      | P29       | T073        | Nguyễn Diệu Linh     | 25/12/1992            | Nữ        | Mai Dịch                | CTB          |         |
| 74  | 3      | P29       | T074        | Đinh Thị Diệu Linh   | 29/04/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 75  | 3      | P30       | T075        | Đỗ Vũ Hoài Linh      | 28/02/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 76  | 3      | P30       | T076        | Phương Hồng Linh     | 15/01/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Toán

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 77  | 3      | P30       | T077        | Kim Khánh Linh        | 29/05/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 78  | 3      | P30       | T078        | Đỗ Thảo Linh          | 09/05/1995            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 79  | 3      | P30       | T079        | Vũ Thuỳ Linh          | 14/10/1994            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 80  | 3      | P30       | T080        | Đặng Thùy Linh        | 05/01/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 81  | 3      | P31       | T081        | Lê Thùy Linh          | 19/11/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 82  | 3      | P31       | T082        | Lưu Thùy Linh         | 17/08/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 83  | 3      | P31       | T083        | Lê Thị Thùy Linh      | 13/01/1996            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 84  | 3      | P31       | T084        | Vũ Thùy Linh          | 17/05/2000            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 85  | 3      | P31       | T085        | Nguyễn Đoàn Yên Linh  | 19/11/1998            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 86  | 3      | P31       | T086        | Nguyễn Kim Long       | 15/03/1994            | Nam       | Trương Công Giai        |              |         |
| 87  | 4      | P20       | T087        | Phạm Thị Lương        | 21/01/1992            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 88  | 4      | P20       | T088        | Lê Hải Ly             | 16/09/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 89  | 4      | P20       | T089        | Bùi Khánh Ly          | 30/06/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 90  | 4      | P20       | T090        | Nguyễn Thị Phương Mai | 02/11/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 91  | 4      | P20       | T091        | Ngô Quỳnh Mai         | 17/11/1999            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 92  | 4      | P28       | T092        | Đỗ Thị Quỳnh Mai      | 14/10/1994            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 93  | 4      | P28       | T093        | Kim Thị Mai           | 21/08/1995            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 94  | 4      | P28       | T094        | Lê Thị Mai            | 05/12/1994            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 95  | 4      | P28       | T095        | Nguyễn Thị Mai        | 26/08/1994            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Toán

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên               | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 96  | 4      | P28       | T096        | Nguyễn Văn Minh         | 20/08/2000            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 97  | 4      | P29       | T097        | Vương Lê Trà My         | 26/05/1994            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 98  | 4      | P29       | T098        | Đinh Khánh Nam          | 11/07/2000            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 99  | 4      | P29       | T099        | Đặng Thị Nga            | 13/05/1981            | Nữ        | Trần Duy Hưng           | CTB          |         |
| 100 | 4      | P29       | T100        | Nguyễn Thị Nga          | 12/10/1998            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 101 | 4      | P29       | T101        | Nguyễn Thị Thanh Nga    | 23/10/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 102 | 4      | P30       | T102        | Trịnh Thị Ánh Ngọc      | 19/10/1997            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 103 | 4      | P30       | T103        | Tạ Hồng Ngọc            | 19/11/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 104 | 4      | P30       | T104        | Trần Thị Ngọc           | 01/01/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 105 | 4      | P30       | T105        | Nguyễn Thị Minh Nguyệt  | 30/01/1995            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 106 | 4      | P30       | T106        | Nguyễn Văn Niên         | 12/10/1993            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 107 | 4      | P31       | T107        | Dương Thị Nụ            | 05/08/1988            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 108 | 4      | P31       | T108        | Nguyễn Kim Oanh         | 24/11/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 109 | 4      | P31       | T109        | Nguyễn Thị Oanh         | 12/12/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 110 | 4      | P31       | T110        | Tổng Văn Phúc           | 01/09/1989            | Nam       | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 111 | 4      | P31       | T111        | Nguyễn Hà Phương        | 24/10/1996            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 112 | 5      | P20       | T112        | Hoàng Mai Phương        | 28/06/1993            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 113 | 5      | P20       | T113        | Nguyễn Thị Minh Phương  | 12/06/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 114 | 5      | P20       | T114        | Nguyễn Thị Quỳnh Phương | 12/01/1995            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Toán

| STT | Cấp thị | Phòng thị | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|---------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 115 | 5       | P20       | T115        | Nguyễn Thị Phương      | 22/11/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 116 | 5       | P20       | T116        | Vương Thị Minh Phượng  | 30/05/1987            | Nữ        | Nghĩa Tân               | CBB          |         |
| 117 | 5       | P20       | T117        | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | 24/05/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 118 | 5       | P28       | T118        | Nguyễn Thị Xuân Quỳnh  | 26/08/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 119 | 5       | P28       | T119        | Ninh Thị Sen           | 25/05/1990            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 120 | 5       | P28       | T120        | Nguyễn Thị Sinh        | 04/06/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 121 | 5       | P28       | T121        | Nguyễn Thị Ánh Tâm     | 11/06/1999            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 122 | 5       | P28       | T122        | Trịnh Thanh Tâm        | 01/10/1992            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 123 | 5       | P28       | T123        | Nguyễn Thị Huyền Thanh | 18/06/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 124 | 5       | P29       | T124        | Nguyễn Thị Thanh       | 03/01/1995            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 125 | 5       | P29       | T125        | Lưu Minh Thảo          | 19/12/1999            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 126 | 5       | P29       | T126        | Trần Phương Thảo       | 02/08/1992            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 127 | 5       | P29       | T127        | Nguyễn Thế Thu Thảo    | 25/05/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 128 | 5       | P29       | T128        | Đào Thị Hồng Thắm      | 27/03/1996            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 129 | 5       | P29       | T129        | Nguyễn Thị Thắm        | 03/01/1994            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 130 | 5       | P30       | T130        | Nguyễn Thị Thịnh       | 22/07/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 131 | 5       | P30       | T131        | Đỗ Thị Thoa            | 08/07/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 132 | 5       | P30       | T132        | Phạm Thị Minh Thu      | 03/01/1990            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 133 | 5       | P30       | T133        | Bùi Thị Thu            | 25/03/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Toán

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 134 | 5      | P30       | T134        | Đỗ Hải Thuận           | 14/05/1989            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 135 | 5      | P30       | T135        | Nguyễn Thị Thanh Thủy  | 05/11/1996            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 136 | 5      | P31       | T136        | Đỗ Thị Thủy            | 17/09/1992            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 137 | 5      | P31       | T137        | Nguyễn Thu Thủy        | 21/09/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 138 | 5      | P31       | T138        | Nguyễn Thị Anh Thư     | 31/10/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 139 | 5      | P31       | T139        | Nguyễn Thị Phương      | 25/12/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 140 | 5      | P31       | T140        | Phạm Thị Hiền Trang    | 13/05/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 141 | 5      | P31       | T141        | Lê Huyền Trang         | 07/05/1996            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 142 | 6      | P20       | T142        | Nguyễn Huyền Trang     | 29/10/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 143 | 6      | P20       | T143        | Nguyễn Thị Huyền Trang | 16/02/1993            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 144 | 6      | P20       | T144        | Nguyễn Thị Huyền Trang | 24/10/1989            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 145 | 6      | P20       | T145        | Vương Thị Huyền Trang  | 10/11/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 146 | 6      | P20       | T146        | Hoàng Minh Trang       | 19/08/1999            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 147 | 6      | P28       | T147        | Tạ Vũ Quỳnh Trang      | 04/10/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 148 | 6      | P28       | T148        | Lê Thị Trang           | 24/04/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 149 | 6      | P28       | T149        | Nguyễn Thị Trang       | 06/07/1993            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 150 | 6      | P28       | T150        | Nguyễn Thị Thu Trang   | 25/07/1998            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 151 | 6      | P28       | T151        | Đỗ Thùy Trang          | 13/09/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 152 | 6      | P29       | T152        | Nguyễn Thùy Trang      | 01/08/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |



Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở  
Môn: Toán

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 153 | 6      | P29       | T153        | Đỗ Thị Thùy Trinh      | 15/11/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 154 | 6      | P29       | T154        | Đỗ Thùy Trinh          | 01/12/1993            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 155 | 6      | P29       | T155        | Nguyễn Đình Trung      | 02/04/1995            | Nam       | Mai Dịch                |              |         |
| 156 | 6      | P29       | T156        | Nguyễn Phi Trường      | 18/06/1996            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 157 | 6      | P30       | T157        | Ngọc Triệu Tuấn        | 27/11/1997            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 158 | 6      | P30       | T158        | Bùi Thị Kim Tuyến      | 21/10/1995            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 159 | 6      | P30       | T159        | Nguyễn Tiến Tùng       | 27/12/1997            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 160 | 6      | P30       | T160        | Phan Cẩm Tú            | 18/10/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 161 | 6      | P30       | T161        | Nguyễn Thị Tựa         | 05/12/1995            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 162 | 6      | P31       | T162        | Nguyễn Thị Phương Uyên | 17/05/1999            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 163 | 6      | P31       | T163        | Nguyễn Thảo Vân        | 16/09/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 164 | 6      | P31       | T164        | Phạm Thị Vinh          | 10/06/1993            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 165 | 6      | P31       | T165        | Dương Thị Thùy Vinh    | 20/02/1990            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 166 | 6      | P31       | T166        | Hoàng Thị Xuân         | 27/04/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        | DTTS         |         |

Danh sách này có 166 người

**DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022**

**Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở**

**Môn: Văn**

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1      | P24       | V001        | Lê Thị Hồng Anh        | 28/10/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 2   | 1      | P24       | V002        | Vương Kiều Anh         | 18/11/1998            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 3   | 1      | P24       | V003        | Nguyễn Thị Lan Anh     | 10/04/1980            | Nữ        | Yên Hòa                 | <b>CTB</b>   |         |
| 4   | 1      | P24       | V004        | Phạm Thị Lan Anh       | 06/12/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 5   | 1      | P24       | V005        | Bùi Minh Anh           | 05/12/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 6   | 1      | P24       | V006        | Lê Minh Anh            | 09/04/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 7   | 1      | P25       | V007        | Trần Nguyệt Anh        | 12/10/1994            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 8   | 1      | P25       | V008        | Nguyễn Lương Quỳnh Anh | 10/11/1994            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 9   | 1      | P25       | V009        | Đinh Thu Anh           | 21/10/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           | <b>DTTS</b>  |         |
| 10  | 1      | P25       | V010        | Bùi Vân Anh            | 05/11/1997            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 11  | 1      | P25       | V011        | Lê Thị Ngọc Ánh        | 30/09/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 12  | 1      | P26       | V012        | Đỗ Hồng Chi            | 21/06/1999            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 13  | 1      | P26       | V013        | Đào Phương Chi         | 24/07/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 14  | 1      | P26       | V014        | Nguyễn Thị Cúc         | 01/10/1986            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 15  | 1      | P26       | V015        | Lê Thị Dịu             | 19/06/1986            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 16  | 1      | P26       | V016        | Nguyễn Thùy Dung       | 26/05/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 17  | 1      | P27       | V017        | Nguyễn Hải Điệp        | 19/01/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Văn

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên          | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|--------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 18  | 1      | P27       | V018        | Trần Thị Giang     | 18/10/1996            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 19  | 1      | P27       | V019        | Trần Tô Giang      | 23/06/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 20  | 1      | P27       | V020        | Trần Thị Hà        | 06/02/1992            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 21  | 1      | P27       | V021        | Trần Thị Thu Hà    | 17/01/1989            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 22  | 2      | P24       | V022        | Nguyễn Thị Hạnh    | 17/05/1997            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 23  | 2      | P24       | V023        | Vũ Thị Minh Hằng   | 24/05/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 24  | 2      | P24       | V024        | Nguyễn Phương Hiền | 31/05/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 25  | 2      | P24       | V025        | Phạm Thu Hiền      | 27/11/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 26  | 2      | P24       | V026        | Tạ Thị Thu Hiền    | 05/11/1999            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 27  | 2      | P25       | V027        | Nguyễn Thị Hoa     | 22/06/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 28  | 2      | P25       | V028        | Bùi Thị Thu Hoài   | 17/08/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 29  | 2      | P25       | V029        | Nguyễn Khánh Hòa   | 17/02/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 30  | 2      | P25       | V030        | Mai Thị Hòa        | 27/10/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 31  | 2      | P25       | V031        | Nguyễn Thị Hồng    | 20/07/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 32  | 2      | P26       | V032        | Trần Thị Hồng      | 24/02/1993            | Nữ        | Trần Duy Hưng           | CTB          |         |
| 33  | 2      | P26       | V033        | Hoàng Thị Huyền    | 16/01/1995            | Nữ        | Mai Dịch                | DTTS         |         |
| 34  | 2      | P26       | V034        | Nguyễn Lan Hương   | 14/11/1987            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Văn

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 35  | 2      | P26       | V035        | Trần Linh Hương      | 31/12/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 36  | 2      | P26       | V036        | Nguyễn Quỳnh Hương   | 27/06/1997            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 37  | 2      | P27       | V037        | Bùi Thị Thu Hương    | 26/12/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 38  | 2      | P27       | V038        | Bùi Thị Hương Liên   | 26/07/1991            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 39  | 2      | P27       | V039        | Nguyễn Thị Liên      | 07/11/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 40  | 2      | P27       | V040        | Nguyễn Hải Linh      | 19/09/2000            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 41  | 2      | P27       | V041        | Trần Thảo Linh       | 16/10/1999            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 42  | 3      | P24       | V042        | Trần Trang Linh      | 28/08/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 43  | 3      | P24       | V043        | Nguyễn Thị Loan      | 03/08/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 44  | 3      | P24       | V044        | Đinh Thị Luyến       | 27/03/1994            | Nữ        | Yên Hòa                 | DTTS         |         |
| 45  | 3      | P24       | V045        | Đỗ Thị May           | 19/01/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 46  | 3      | P24       | V046        | Phạm Hà My           | 16/05/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 47  | 3      | P25       | V047        | Lê Trung Năm         | 27/03/1986            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 48  | 3      | P25       | V048        | Nguyễn Thị Quỳnh Nga | 11/06/1993            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 49  | 3      | P25       | V049        | Lê Thị Nga           | 08/08/1991            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 50  | 3      | P25       | V050        | Phan Thị Thu Ngân    | 19/09/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 51  | 3      | P25       | V051        | Trịnh Thị Nghĩa      | 31/05/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |



**DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022**

**Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở**

**Môn: Văn**

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 52  | 3      | P26       | V052        | Phùng Thị Anh Ngọc   | 17/01/1989            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 53  | 3      | P26       | V053        | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 29/03/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 54  | 3      | P26       | V054        | Phan Thị Ngọc        | 21/04/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 55  | 3      | P26       | V055        | Tạ Thị Minh Nguyên   | 24/12/1984            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 56  | 3      | P26       | V056        | Đặng Hồng Nhung      | 11/02/1999            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 57  | 3      | P27       | V057        | Lê Thị Hồng Nhung    | 30/06/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 58  | 3      | P27       | V058        | Lê Thị Nụ            | 24/08/1997            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 59  | 3      | P27       | V059        | Nguyễn Thị Minh Phú  | 10/08/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 60  | 3      | P27       | V060        | Chu Hà Phương        | 20/04/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 61  | 3      | P27       | V061        | Tạ Thị Lan Phương    | 24/06/1989            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 62  | 4      | P24       | V062        | Nguyễn Thị Phụng     | 13/08/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 63  | 4      | P24       | V063        | Phùng Thanh Quỳnh    | 13/02/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 64  | 4      | P24       | V064        | Đoàn Thị Phương Thảo | 15/07/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 65  | 4      | P24       | V065        | Phạm Thị Thanh Thảo  | 27/05/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 66  | 4      | P24       | V066        | Nguyễn Thị Thảo      | 17/10/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 67  | 4      | P25       | V067        | Nguyễn Văn Thái      | 20/10/1991            | Nam       | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 68  | 4      | P25       | V068        | Trịnh Hoài Thu       | 05/10/1993            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Văn

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 69  | 4      | P25       | V069        | Phùng Thị Thuyết      | 12/10/1989            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 70  | 4      | P25       | V070        | Nguyễn Thị Trang Thủy | 18/08/1993            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 71  | 4      | P25       | V071        | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 15/07/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 72  | 4      | P26       | V072        | Nguyễn Thị Hải Thương | 12/06/1983            | Nữ        | Mai Dịch                |              |         |
| 73  | 4      | P26       | V073        | La Xuân Tĩnh          | 06/02/1991            | Nam       | Yên Hòa                 |              |         |
| 74  | 4      | P26       | V074        | Bùi Thị Hạnh Trang    | 19/10/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 75  | 4      | P26       | V075        | Lê Thị Huyền Trang    | 03/10/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 76  | 4      | P26       | V076        | Nguyễn Quỳnh Trang    | 14/02/1998            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 77  | 4      | P27       | V077        | Nguyễn Ngọc Trâm      | 13/05/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 78  | 4      | P27       | V078        | Lê Diệp Tú            | 21/02/1996            | Nữ        | Yên Hòa                 |              |         |
| 79  | 4      | P27       | V079        | Nguyễn Thị Tươi       | 14/11/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 80  | 4      | P27       | V080        | Nguyễn Thị Thu Vang   | 17/01/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 81  | 4      | P27       | V081        | Nguyễn Thị Hồng Vân   | 06/08/1986            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |

Danh sách này có 81 người



UBND QUẬN CẦU GIẤY  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG  
VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2022

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Nhân viên Văn thư trường Trung học cơ sở

| STT | Cấp thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|---------|-----------|-------------|------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1       | P5        | VT001       | Nguyễn Thị Chiến | 10/07/1986            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 2   | 1       | P5        | VT002       | Đỗ Thu Hoài      | 12/11/1983            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 3   | 1       | P5        | VT003       | Đinh Thị Thu     | 04/05/1994            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |

Danh sách này có 3 người

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Vật lý

| STT | Cơ sở | Phòng thí | Số báo danh | Họ và tên               | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 1   | 1     | P16       | L2032       | Lê Thị Kiều Anh         | 22/03/1995            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 2   | 1     | P16       | L2001       | Lê Thị Lan Anh          | 01/11/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 3   | 1     | P16       | L2002       | Đặng Thị Phương Anh     | 14/06/1992            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 4   | 1     | P16       | L2003       | Phạm Thị Phương Anh     | 06/11/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 5   | 1     | P16       | L2004       | Hoàng Quỳnh Anh         | 04/06/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 6   | 1     | P16       | L2005       | Nguyễn Thị Thùy Dung    | 24/03/1994            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 7   | 1     | P17       | L2006       | Nguyễn Mạnh Duy         | 17/08/1995            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 8   | 1     | P17       | L2007       | Nguyễn Thị Hương Giang  | 12/10/1992            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 9   | 1     | P17       | L2008       | Lê Thị Giang            | 17/07/1994            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 10  | 1     | P17       | L2009       | Nguyễn Bá Thị Bích Hạnh | 19/02/1999            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 11  | 1     | P17       | L2010       | Lê Thị Hiền             | 04/09/1994            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 12  | 1     | P17       | L2011       | Phương Thị Thu Hiền     | 01/12/1994            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 13  | 2     | P16       | L2012       | Nguyễn Thị Hồng         | 18/05/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 14  | 2     | P16       | L2013       | Nguyễn Khánh Huyền      | 01/10/1991            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 15  | 2     | P16       | L2014       | Cao Thanh Huyền         | 07/02/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 16  | 2     | P16       | L2015       | Nguyễn Thanh Huyền      | 23/08/1997            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 17  | 2     | P16       | L2016       | Bạc Thị Hương           | 29/10/1987            | Nữ        | Trần Duy Hưng           | <b>DTTS</b>  |         |
| 18  | 2     | P16       | L2017       | Đoàn Thị Tiên           | 15/01/1995            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 19  | 2     | P17       | L2018       | Nguyễn Thị Liên         | 03/06/1991            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |



DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Vật lý

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Diện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 20  | 2      | P17       | L2019       | Trần Hương Linh       | 30/11/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 21  | 2      | P17       | L2020       | Nguyễn Thị Thùy Linh  | 24/08/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 22  | 2      | P17       | L2021       | Đàm Thảo Ly           | 24/03/1998            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 23  | 2      | P17       | L2022       | Ngô Thị Mến           | 14/12/1987            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 24  | 2      | P17       | L2023       | Sái Thị Mến           | 06/02/1991            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 25  | 3      | P16       | L2024       | Hà Phương Minh        | 20/09/1993            | Nữ        | Trương Công Giai        | CTB          |         |
| 26  | 3      | P16       | L2025       | Đặng Thị Thu Nga      | 05/05/1993            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 27  | 3      | P16       | L2026       | Lê Thảo Ngân          | 30/09/2000            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 28  | 3      | P16       | L2027       | Mẫn Thị Bích Ngọc     | 01/12/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 29  | 3      | P16       | L2028       | Nguyễn Kim Ngọc       | 02/04/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 30  | 3      | P16       | L2029       | Hoàng Thị Ngọc        | 14/11/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 31  | 3      | P17       | L2030       | Lại Kim Nhung         | 04/06/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 32  | 3      | P17       | L2031       | Đặng Thị Nhung        | 04/09/1990            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 33  | 3      | P17       | L2033       | Bùi Phú Quý           | 01/02/1994            | Nam       | Nghĩa Tân               |              |         |
| 34  | 3      | P17       | L2034       | Đinh Thị Thảo         | 01/05/1987            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 35  | 3      | P17       | L2035       | Nguyễn Thị Thu Thảo   | 14/03/1994            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 36  | 3      | P17       | L2036       | Nguyễn Thị Hồng Thắm  | 13/09/1996            | Nữ        | Nghĩa Tân               |              |         |
| 37  | 4      | P16       | L2037       | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 02/12/1990            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 38  | 4      | P16       | L2038       | Nguyễn Thị Thu Thủy   | 28/11/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT TUYỂN (VÒNG 2) TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC  
QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

Vị trí: Giáo viên Trung học cơ sở

Môn: Vật lý

| STT | Ca thi | Phòng thi | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trường đăng ký dự tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----|--------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|-------------------------|--------------|---------|
| 39  | 4      | P16       | L2039       | Nguyễn Thị Huyền Trang | 27/02/1996            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 40  | 4      | P16       | L2040       | Phạm Thị Huyền Trang   | 27/12/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 41  | 4      | P16       | L2041       | Trương Thị Thiên Trang | 24/06/1996            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 42  | 4      | P16       | L2042       | Đỗ Thị Trang           | 26/10/1999            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 43  | 4      | P17       | L2043       | Trần Ngọc Trâm         | 01/08/2000            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 44  | 4      | P17       | L2044       | Nguyễn Thị Tươi        | 12/05/1986            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 45  | 4      | P17       | L2045       | Vũ Thị Uyên            | 18/02/1997            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 46  | 4      | P17       | L2046       | Phạm Hải Yến           | 26/07/1998            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |
| 47  | 4      | P17       | L2047       | Vũ Thị Hải Yến         | 22/02/1994            | Nữ        | Trần Duy Hưng           |              |         |
| 48  | 4      | P17       | L2048       | Trần Phương Yến        | 21/10/2000            | Nữ        | Trương Công Giai        |              |         |

Danh sách này có 48 người